

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32



Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B1121084-HN/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”)



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Thanh Tùng, written in a cursive style.

Phạm Xuân Sơn

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1450-2019-005-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4981-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.484.532.934.081	1.189.884.882.669
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	99.510.064.218	26.806.701.203
111	1. Tiền		99.510.064.218	26.806.701.203
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		850.122.595.192	775.493.550.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	804.162.598.042	691.335.678.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	35.575.769.955	72.090.640.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	10.384.227.195	12.067.231.704
140	III. Hàng tồn kho	07	488.324.798.037	365.025.774.008
141	1. Hàng tồn kho		488.324.798.037	365.025.774.008
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		46.575.476.634	22.558.857.035
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.803.785.320	705.677.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.771.691.314	21.853.179.936
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.167.048.487.666	698.065.229.429
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.321.862.000	18.540.522.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	679.200.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	34.642.662.000	18.540.522.000
220	II. Tài sản cố định		1.040.974.333.667	497.583.560.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	864.756.445.866	377.567.775.068
222	- Nguyên giá		1.071.946.099.835	563.371.827.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.189.653.969)	(185.804.052.021)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	169.968.607.821	111.632.183.466
225	- Nguyên giá		189.900.242.713	128.120.903.872
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.931.634.892)	(16.488.720.406)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.249.279.980	8.383.601.728
228	- Nguyên giá		11.299.505.004	11.299.505.004
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.050.225.024)	(2.915.903.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		14.001.825.505	59.847.245.065
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.001.825.505	59.847.245.065
260	IV. Tài sản dài hạn khác		76.750.466.494	122.093.902.102
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	76.750.466.494	122.093.902.102
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.651.581.421.747	1.887.950.112.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	2.156.742.142.752	1.417.021.400.040		
310	I. Nợ ngắn hạn	1.288.281.525.644	1.110.847.255.961		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	556.250.931.277	394.454.609.755		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.487.711.309	49.390.957.979		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.509.712.329	14.534.601.448		
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	131.960.715	12.000.000		
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	47.968.653.594	31.505.564.451		
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	652.910.925.860	620.949.522.328		
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.021.630.560	-		
330	II. Nợ dài hạn	868.460.617.108	306.174.144.079		
331	1. Phải trả người bán dài hạn	361.265.068.644	105.332.765.929		
337	2. Phải trả dài hạn khác	12.690.000.000	410.000.000		
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	493.761.483.062	200.431.378.150		
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	744.065.402	-		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	494.839.278.995	470.928.712.058		
410	I. Vốn chủ sở hữu	494.839.278.995	470.928.712.058		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000		
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	400.000.000.000	400.000.000.000		
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94.576.858.055	70.629.118.587		
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	69.423.381.219	47.417.854.712		
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	25.153.476.836	23.211.263.875		
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	262.420.940	299.593.471		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.651.581.421.747	1.887.950.112.098		

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

M số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.306.517.756.544	887.155.065.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.306.517.756.544	887.155.065.942
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.172.990.106.171	785.523.537.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.527.650.373	101.631.528.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.974.553.074	2.776.087.294
22	7. Chi phí tài chính	21	79.227.557.170	60.567.913.332
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		79.088.392.239	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	35.180.108	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.857.195.218	18.973.630.864
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.382.270.951	24.866.071.823
31	12. Thu nhập khác	24	2.000.190.441	4.382.874.179
32	13. Chi phí khác	25	1.059.133.795	229.529.328
40	14. Lợi nhuận khác		941.056.646	4.153.344.851
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.323.327.597	29.019.416.674
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.462.957.890	5.808.152.799
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		744.065.402	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.116.304.305</u>	<u>23.211.263.875</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.153.361.189	23.211.263.875
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(37.056.884)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	629	551
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.323.327.597	29.019.416.674
	2. Điều chỉnh cho các khoản		138.199.296.172	105.682.529.148
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.361.124.224	48.499.170.654
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.041.862.753)	29.734.964
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động		(1.208.357.538)	(3.081.228.065)
06	- Chi phí lãi vay		79.088.392.239	60.234.851.595
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.522.623.769	134.701.945.822
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(91.328.966.396)	(185.765.993.645)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(123.299.024.029)	(20.754.721.111)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.367.305.555	81.640.685.033
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		44.245.327.387	(101.621.878.565)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.956.431.524)	(60.234.851.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.519.856.504)	(57.414.368)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.240.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.209.021.742)	(152.092.228.429)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(222.182.732.730)	(139.432.933.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.750.772.725	110.229.544.978
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.814.390.013)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		730.973.565	1.617.981.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(199.700.986.440)	(37.199.797.502)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.025.238.169.612	672.525.422.158
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(662.559.874.496)	(460.849.205.960)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(25.106.786.672)	(14.325.061.671)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		337.571.508.444	197.351.154.527
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		69.661.500.262	8.059.128.596
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.806.701.203	18.747.572.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.041.862.753	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>99.510.064.218</u>	<u>26.806.701.203</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Lê Duy Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Tầng 6 tòa nhà Việt Á, Số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.	99%	99%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 6 năm
- Các tài sản khác	4- 5 năm
- TSCĐ vô hình	Tối đa 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhân đầy đủ. kio thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ nhiều nhỏ thông.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	368.005.159	1.682.329.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.142.059.059	25.124.371.515
	99.510.064.218	26.806.701.203

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng				
- CTCP Cảng QT Trung Nam Cà Ná	338.065.603.826	-	-	-
- Cty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	94.187.225.394	-	129.603.070.025	-
- CTCP TCT Mbland	40.952.169.132	-	63.602.412.000	-
- Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	26.706.953.510	-	42.686.273.283	-
- Công ty Cổ Phần TM và DV Xuân Thủy	24.837.588.983	-	43.832.026.782	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng COUNTRY	2.397.484.883	-	40.715.036.678	-
- Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	1.743.390.698	-	64.030.121.947	-
- Khác	275.272.181.616	-	306.866.737.591	-
	804.162.598.042	-	691.335.678.306	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV XD nền móng Như Long	3.958.056.064	-	5.023.754.747	-
- Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	3.276.878.767	-	5.341.445.943	-
- Công ty TNHH SX và TM Thuận Phát	107.700.000	-	5.979.664.450	-
- Các khoản trả trước người	28.233.135.124	-	55.745.775.273	-
	35.575.769.955	-	72.090.640.413	-
b) Dài hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	679.200.000	-	-	-
	679.200.000	-	-	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	1.079.599.573	-	3.588.805.364	-
- Ký cược, ký quỹ	1.010.469.669	-	1.020.104.817	-
- Thuế GTGT Thuê tài chính	7.947.944.115	-	5.945.561.086	-
- Phải thu khác	346.213.838	-	1.512.760.437	-
	10.384.227.195	-	12.067.231.704	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	34.642.662.000	-	18.540.522.000	-
	34.642.662.000	-	18.540.522.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.620.912.064	-	22.236.379.068	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	452.006.100.837	-	335.718.750.569	-
- Thành phẩm	3.752.963.871	-	-	-
- Hàng hóa	27.944.821.265	-	7.070.644.371	-
	488.324.798.037	-	365.025.774.008	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	43.578.859.955	486.846.578.777	17.878.682.274	1.661.279.453	13.406.426.630	563.371.827.089
- Mua trong năm	-	478.401.494.713	33.054.384.184	228.890.000	215.000.000	511.899.768.897
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.928.142.485	18.429.530.679	-	-	-	77.357.673.164
- Tăng khác	-	-	2.576.327.272	-	-	2.576.327.272
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(75.673.963.636)	(4.997.640.909)	-	-	(80.671.604.545)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(2.587.892.042)	-	-	-	(2.587.892.042)
Số dư cuối năm	102.507.002.440	905.415.748.491	48.511.752.821	1.890.169.453	13.621.426.630	1.071.946.099.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.756.274.992	160.359.672.166	9.285.937.976	819.356.239	12.582.810.648	185.804.052.021
- Khấu hao trong năm	2.426.422.303	42.675.041.286	4.522.586.706	371.357.172	515.753.250	50.511.160.717
- Tăng khác	-	7.272.727.273	-	-	-	7.272.727.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.508.470.050)	(2.889.815.992)	-	-	(36.398.286.042)
Số dư cuối năm	5.182.697.295	176.798.970.675	10.918.708.690	1.190.713.411	13.098.563.898	207.189.653.969
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.822.584.963	326.486.906.611	8.592.744.298	841.923.214	823.615.982	377.567.775.068
Tại ngày cuối năm	97.324.305.145	728.616.777.816	37.593.044.131	699.456.042	522.862.732	864.756.445.866

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

613.104.165.077
29.481.049.901

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	128.120.903.872	128.120.903.872
- Thuê tài chính trong năm	61.779.338.841	61.779.338.841
Số dư cuối năm	189.900.242.713	189.900.242.713
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	16.488.720.406	16.488.720.406
- Khấu hao trong năm	10.715.641.759	10.715.641.759
- Điều chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7.272.727.273)	(7.272.727.273)
Số dư cuối năm	19.931.634.892	19.931.634.892
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	111.632.183.466	111.632.183.466
Tại ngày cuối năm	169.968.607.821	169.968.607.821

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.915.903.276	2.915.903.276
- Khấu hao trong năm	-	2.134.321.748	2.134.321.748
Số dư cuối năm	-	5.050.225.024	5.050.225.024
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.915.946.645	5.467.655.083	8.383.601.728
Tại ngày cuối năm	2.915.946.645	3.333.333.335	6.249.279.980
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản			2.915.946.645

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.222.294.565	531.731.179
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.090.910	90.890.920
- Các khoản khác	577.399.845	83.055.000
	1.803.785.320	705.677.099
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	76.750.466.494	122.093.902.102
	76.750.466.494	122.093.902.102

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	542.192.495.458	542.192.495.458	622.138.702.561	591.219.178.799	573.112.019.220	573.112.019.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	225.940.933.880	225.940.933.880	343.000.476.782	254.711.510.032	314.229.900.630	314.229.900.630
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	196.441.796.078	196.441.796.078	-	52.947.647.935	143.494.148.143	143.494.148.143
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	81.055.918.101	81.055.918.101	-	81.055.918.101	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	14.425.664.292	14.425.664.292	195.370.022.417	117.208.318.896	92.587.367.813	92.587.367.813
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	19.328.183.107	19.328.183.107	74.338.716.657	77.847.783.815	15.819.115.949	15.819.115.949
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	1.008.000.020	1.008.000.020	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	5.000.000.000	5.000.000.000	8.421.486.685	6.440.000.000	6.981.486.685	6.981.486.685
- Vay dài hạn đến hạn trả	59.843.486.862	59.843.486.862	46.365.793.305	59.843.486.862	46.365.793.305	46.365.793.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	1.138.953.380	1.138.953.380	-	1.138.953.380	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	43.440.081.680	43.440.081.680	25.918.036.813	43.440.081.680	25.918.036.813	25.918.036.813
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	319.500.000	319.500.000	-	319.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	3.965.499.996	3.965.499.996	4.087.499.980	3.965.499.996	4.087.499.980	4.087.499.980

a) Vay ngắn hạn							
-	Vay dài hạn đến hạn trả (Tiếp theo)						
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	10.979.451.806	10.979.451.806	1.596.774.288	10.979.451.806	1.596.774.288	1.596.774.288
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	1.463.482.224	-	1.463.482.224	1.463.482.224
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	3.300.000.000	-	3.300.000.000	3.300.000.000
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
-	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	18.913.540.008	18.913.540.008	33.433.113.335	18.913.540.008	33.433.113.335	33.433.113.335
	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.043.500.008	10.043.500.008	18.826.833.335	10.043.500.008	18.826.833.335	18.826.833.335
	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.870.040.000	8.870.040.000	14.606.280.000	8.870.040.000	14.606.280.000	14.606.280.000
		620.949.522.328	620.949.522.328	701.937.609.201	669.976.205.669	652.910.925.860	652.910.925.860
b) Vay dài hạn							
-	Vay dài hạn	147.140.979.830	147.140.979.830	55.890.596.000	67.317.131.089	135.714.444.741	135.714.444.741
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	81.475.076.250	81.475.076.250		26.835.651.680	54.639.424.570	54.639.424.570
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	346.125.000	346.125.000		346.125.000		
	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	13.448.750.017	13.448.750.017	10.080.000.000	5.851.500.000	17.677.250.017	17.677.250.017
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	7.323.274.563	7.323.274.563	9.438.050.000	10.035.742.185	6.725.582.378	6.725.582.378
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	7.090.300.000	1.968.112.224	5.122.187.776	5.122.187.776
	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	12.280.000.000	12.280.000.000		12.280.000.000		
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	11.550.000.000	-	-	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	32.267.754.000	32.267.754.000	17.732.246.000	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

	53.290.398.320	53.290.398.320	363.296.540.008	58.539.900.007	358.047.038.321	358.047.038.321
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.732.958.320	28.732.958.320	37.518.500.008	33.449.500.007	32.801.958.321	32.801.958.321
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.557.440.000	24.557.440.000	25.778.040.000	25.090.400.000	25.245.080.000	25.245.080.000
- Trái phiếu thường	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	200.431.378.150	200.431.378.150	419.187.136.008	125.857.031.096	493.761.483.062	493.761.483.062

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	VND	5,5-8%		VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	VND	9,0%		314.229.900.630	225.940.933.880
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	VND	9,5%	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	143.494.148.143	196.441.796.078
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	5,5-9,15%		92.587.367.813	14.425.664.292
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	6,0%		15.819.115.949	19.328.183.107
				10.000.000.000	-
				576.130.532.535	456.136.577.357

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	VND	2023-2024	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	VND	2023-2026		54.639.424.570	54.639.424.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	2023-2028	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	17.677.250.017	17.677.250.017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	VND	2023-2026		6.725.582.378	6.725.582.378
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	VND	2023-2024		5.122.187.776	5.122.187.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	2026		11.550.000.000	11.550.000.000
				40.000.000.000	32.267.754.000
				135.714.444.741	127.982.198.741

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		VND		
Số 13.18.09/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích	13.090.909.091	48 tháng	Thả nổi
Số 13.18.10/CTTC-HĐMB 23/08/2018	Cần trục bánh	3.545.454.545	48 tháng	Thả nổi
Số 13.18.10/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích Hitachi Model	3.545.454.545	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.01/CTTC ngày 15/04/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model	5.000.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.03/CTTC ngày 15/05/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model	4.950.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH300-3	2.960.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019	Máy khoan cọc nhồi BAUER mã BG42	15.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX500	2.508.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX650	2.992.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.840.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021	Cần trục bánh xích Hitachi-Sumitomo model SCX500	2.728.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG30	6.400.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020	Cần trục bánh xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	Cần trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019	Cần trục bánh xích LIEBHERR HS855HD	13.200.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 17/06/2021	Cần trục bánh xích Kobelco 7055	1.960.000.000	36 tháng	Thả nổi

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Đây là hai lô trái phiếu không chuyển đổi bao gồm:

- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 18 tháng lãi suất cố định 11,75%/ năm
- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/ năm

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
- CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C	41.067.434.407	41.067.434.407	9.347.689.724	9.347.689.724
- Công ty CP Đầu tư XD và QL DA Việt Nam	57.514.528.941	57.514.528.941	34.766.220.435	34.766.220.435
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà	29.787.748.000	29.787.748.000	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	16.622.527.364	16.622.527.364	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và SXVLXD	10.388.482.000	10.388.482.000	-	-
- Công ty CP Nền móng Spile	8.267.759.007	8.267.759.007	6.805.176.946	6.805.176.946
- Công ty TNHH Tổng hợp Minh Anh	-	-	8.175.198.103	8.175.198.103
- Công ty CP Xây dựng Quảng Ninh	4.181.899.250	4.181.899.250	5.181.899.250	5.181.899.250
- Công ty CP Cho thuê TBXD Kanamoto Fecon	3.423.914.732	3.423.914.732	3.286.778.584	3.286.778.584
- Đối tượng khác	384.996.637.576	384.996.637.576	326.891.646.713	326.891.646.713
	556.250.931.277	556.250.931.277	394.454.609.755	394.454.609.755
b) Dài hạn				
- Sany International Development Limited	272.289.600.000	-	-	-
- Công ty CP Hóa dầu Quân Đội	2.037.089.484	-	2.037.089.484	-
- Sunward Intellighent Limited	86.938.379.160	-	103.295.676.445	-
	361.265.068.644	-	105.332.765.929	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	8.912.615.000	-
- Công ty CP Xây dựng SCG	2.495.033.310	17.279.343.091
- Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn	-	13.038.011.800
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.080.062.999	19.073.603.088
	22.487.711.309	49.390.957.979

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.240.000.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.481.152.108	6.485.848.937	-	7.447.144.541
- Thuế thu nhập cá nhân	-	53.449.340	172.646.347	-	23.402.788
- Thuế tài nguyên	-	-	67.522.500	-	30.975.000
- Các loại thuế khác	-	-	314.178.723	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.436.000	-	8.190.000
	-	14.534.601.448	37.307.632.507	-	7.509.712.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	62.867.329	82.533.589
- Bảo hiểm xã hội	1.490.598.273	5.376.000
- Bảo hiểm y tế	261.479.533	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	97.164.170	-
- Đi vay cá nhân:	45.548.376.177	16.900.000.000
<i>Ông Hoàng Hiệp</i>	12.140.000.000	-
<i>Bà Nguyễn Thị Lộc</i>	11.809.000.000	-
<i>Bà Hoàng Thị Lợi</i>	7.962.800.000	-
<i>Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm</i>	11.596.700.000	-
<i>Ông Lại Hoài Quang</i>	2.039.876.177	-
<i>Bà Nguyễn Thu Hiền</i>	-	6.000.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Thùy Linh</i>	-	10.900.000.000
- Phải trả về mua cổ phần	-	13.815.000.000
<i>Bà Đinh Thị Linh</i>	-	3.000.000.000
<i>Ông Phạm Ngọc Anh Cường</i>	-	8.665.000.000
<i>Ông Lại Hoài Quang</i>	-	2.150.000.000
- Phải trả khác	508.168.112	702.654.862
	47.968.653.594	31.505.564.451

(*) Vay cá nhân lãi suất 0% để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
- Công ty CP Hóa dầu Quân đội (*)	12.280.000.000	-
	12.690.000.000	410.000.000

(*) Hợp đồng vay vốn số 0203/HĐVV ngày 2/3/2017 với Công ty CP Hóa dầu Quân đội, thời hạn cho vay: không thời hạn, lãi suất: 0%.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	47.417.854.712	1.767.242.075	449.185.096.787
Lãi trong năm trước	-	23.211.263.875	-	23.211.263.875
Lỗ do thanh lý công ty con	-	-	(1.467.648.604)	(1.467.648.604)
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Lãi trong năm nay	-	25.153.361.189	(37.056.884)	25.116.304.305
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.161.630.560)	-	(1.161.630.560)
Giảm khác (**)	-	(43.991.160)	(115.648)	(44.106.808)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	94.576.858.056	262.420.939	494.839.278.995

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2021 ngày 04/06/2021

(**) Một số các khoản điều chỉnh chi phí thuế năm 2019, 2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Lê Duy Hưng	248.000.000.000	62%	248.000.000.000	62%
Nguyễn Cảnh Trung	60.000.000.000	15%	60.000.000.000	15%
Nguyễn Thị Thùy Linh	51.231.000.000	13%	51.231.000.000	13%
Cổ đông khác	40.769.000.000	10%	40.769.000.000	10%
	400.000.000.000	100%	400.000.000.000	100%

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	91.087.504.259	189.995.104.294
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	3.441.639.945	11.082.975.847
Doanh thu hợp đồng xây dựng	974.511.541.135	565.983.183.875
Doanh thu cho thuê tài sản	237.477.071.205	120.093.801.926
	1.306.517.756.544	887.155.065.942

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.502.083.841	187.451.199.718
Giá vốn kinh doanh hàng hóa BĐS	3.441.639.945	11.082.975.847
Giá vốn của Hợp đồng xây dựng	911.059.621.964	488.943.794.579
Giá vốn cho thuê tài sản	168.986.760.421	98.045.567.073
	1.172.990.106.171	785.523.537.217

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.973.565	1.617.981.009
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	201.716.756	18.123.155
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.041.862.753	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	1.139.983.130
	3.974.553.074	2.776.087.294

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.088.392.239	60.234.851.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.500.000	281.979.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	29.734.964
Lỗ chuyển nhượng công ty con	-	21.347.320
Chi phí tài chính khác	137.664.931	-
	79.227.557.170	60.567.913.332

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.074.308	-
Chi phí khác bằng tiền	11.105.800	-
	35.180.108	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.451.493.663	7.341.604.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.090.074.467	550.261.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.944.030.760	5.297.478.317
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.870.756.986	408.278.500
Chi phí khác bằng tiền	3.497.839.342	5.373.008.617
	26.857.195.218	18.973.630.864

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	477.383.973	1.484.594.376
Tiền phạt thu được	291.786.209	-
Tiền Voucher xe Vinfast	1.110.000.000	-
Tiền bồi thường	-	2.898.238.302
Thu nhập khác	121.020.259	41.501
	2.000.190.441	4.382.874.179

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	785.497.817	30.000.000
Chi phí khấu hao trong thời gian dừng sản xuất do covid	208.727.502	-
Chi phí khác	64.908.476	199.529.328
	1.059.133.795	229.529.328

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.462.957.890	5.808.152.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	-
- (Công ty TNHH Vĩnh Hóa	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.462.957.890	5.808.152.799

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.153.361.189	23.211.263.875
Các khoản điều chỉnh:	-	1.161.630.560
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	1.161.630.560
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.153.361.189	22.049.633.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	629	551

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	688.329.258.438	477.918.446.912
Chi phí nhân công	22.187.274.059	17.521.586.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.817.178.731	48.499.170.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.941.110.618	261.103.163.415
Chi phí khác bằng tiền	197.577.191.440	6.338.531.562
	1.316.852.013.286	811.380.899.124

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.510.064.218	-	26.806.701.203	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	848.109.887.664	-	718.354.626.646	-
	947.619.951.882	-	745.161.327.849	-
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.146.672.408.922		821.380.900.478	
Phải trả người bán, phải trả khác	978.174.653.515		531.702.940.135	
Chi phí phải trả	131.960.715		12.000.000	
	2.124.979.023.152	-	1.353.095.840.613	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.510.064.218	-	-	99.510.064.218
Phải thu khách hàng, phải thu khác	813.467.225.664	34.642.662.000	-	848.109.887.664
	912.977.289.882	34.642.662.000	-	947.619.951.882
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.806.701.203	-	-	26.806.701.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.814.104.646	18.540.522.000	-	718.354.626.646
	726.620.805.849	18.540.522.000	-	745.161.327.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	652.910.925.860	493.761.483.062	-	1.146.672.408.922
Phải trả người bán, phải trả khách hàng	604.219.584.871	373.955.068.644	-	978.174.653.515
Chi phí phải trả	131.960.715	-	-	131.960.715
	1.257.262.471.446	867.716.551.706	-	2.124.979.023.152
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	620.949.522.328	200.431.378.150	-	821.380.900.478
Phải trả người bán, phải trả khách hàng	425.960.174.206	105.742.765.929	-	531.702.940.135
Chi phí phải trả	12.000.000	-	-	12.000.000
	1.046.921.696.534	306.174.144.079	-	1.353.095.840.613

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
HĐQT và Ban Giám đốc	Ban lãnh đạo

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.787.010.277	1.266.846.652

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	620.949.522.328	615.949.522.328
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	200.431.378.150	205.431.378.150

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng